

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI TRÍ VIỆT TV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI TRÍ VIỆT TV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET TV ENTERTAINMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET TV ENTERTAINMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110696703

**3. Ngày thành lập:** 24/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6, ngõ 245/32 Phố Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902241555

Fax:

Email: lethao0902241555@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hoá (không bao gồm hoạt động đấu giá)                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                        | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                    | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                              | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                  | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                    | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                   | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                    | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                       | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                          | 4661     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                   | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                               | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 4669     |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                             | 8230     |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 18. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                         | 8551     |

|     |                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                     | 8552        |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 8559        |
| 21. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                         | 8560        |
| 22. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                      | 9000(Chính) |
| 23. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                | 9311        |
| 24. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                           | 9312        |
| 25. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                         | 9319        |
| 26. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử (Nghị định 103/2009/NĐ-CP)                                     | 9329        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                           | 9639        |
| 28. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                        | 7020        |
| 29. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                | 7310        |
| 30. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                             | 7420        |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                               | 7710        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                               | 4690        |
| 33. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4722        |
| 34. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4723        |
| 35. | In ấn<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                            | 1811        |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                        | 4782        |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                             | 4931        |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                | 4932        |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: + Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng + Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)              | 4933        |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, nhà khách, biệt thự, nhà trọ                                                                                  | 5510        |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | 5610        |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                        | 5621        |
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                            | 5629        |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                 | 5630        |
| 45. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                        | 5911        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                        | 5912 |
| 47. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                    | 5914 |
| 48. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721 |
| 49. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                               | 7729 |
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |
| 51. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Chi tiết: Thương hiệu hoặc nhãn hiệu dịch vụ                                                                                  | 7740 |
| 52. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                          | 7911 |
| 53. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                   | 7912 |
| 54. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 59. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THỊ THẢO     | Tổ 21, Phường<br>Định Công, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 80,000       | 0341850078<br>00                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ VĂN<br>THẮNG | Lô 6 C18 Huỳnh<br>Thúc Kháng,<br>Phường Vĩnh<br>Quang, Thành<br>phố Rạch Giá,<br>Tỉnh Kiên Giang,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 0340830204<br>70                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                                    |                                    |        |             |        |                  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ VĂN<br>KHIÊM | Tổ dân phố Bao<br>Trình, Thị Trấn<br>Diêm Điền,<br>Huyện Thái Thụy,<br>Tỉnh Thái Bình,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 0340680252<br>87 |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                    | Tổng số                            | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                    |                                    |        |             |        |                  |

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

\* Ho và tên: LÊ THI THẢO

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*